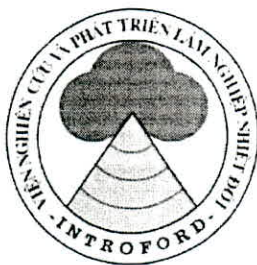




LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP NHIỆT ĐỚI



BÁO CÁO

KHU RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH

Tên đơn vị tư vấn: Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt đới

Địa chỉ: Số 240, đường Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024-7304.8886

Fax: 024-7309.8886

Website: www.introford.org.vn; www.introford.com

Hà Nội, năm 2020

MỤC LỤC

DANH MỤC THUẬT NGỮ	i
PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO	1
1 Tổng quan về rừng có giá trị bảo tồn cao	1
1.1. Khái niệm Rừng có giá trị bảo tồn cao	1
1.2. Bộ công cụ HCV cho Việt Nam	2
PHẦN II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	3
1. Điều kiện tự nhiên	3
1.1. Vị trí địa lý:	3
1.2. Địa hình	3
1.3. Khí hậu	3
1.4. Lượng mưa	3
1.5. Độ ẩm	3
1.6. Thủy văn	4
2. Địa chất và thổ nhưỡng	4
2.1. Các loại đất	4
2.2. Phân hạng đất	4
3. Kinh tế, xã hội	4
3.1. Kinh tế:	4
3.2. Dân số	5
3.3. Dân tộc	5
3.4. Lao động	5
3.5. Chính sách xã hội	5
3.6. Quốc phòng an ninh trên địa bàn	5
PHẦN III. ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO	7
PHẦN IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	11
1. Kết luận	11
2. Kiến nghị	12



DANH MỤC THUẬT NGỮ

Bên có liên quan	Bất kỳ một người, một nhóm hay cơ quan có liên quan đến một khu rừng. Ví dụ: các cơ quan của chính phủ, cộng đồng địa phương, tổ chức phi chính phủ quốc tế
Đa dạng sinh học	Sự đa dạng trong số sinh vật của tất cả các loài sống trên mặt đất, dưới biển và các hệ sinh thái sống dưới nước khác và các tổ hợp sinh thái mà chúng là một phần của nó; bao gồm sự đa dạng về loài và hệ sinh thái.
PEFC	Hội đồng Quản trị Rừng Thế giới (Forest Stewardship Council)
Hành lang	Dải rừng liên kết giữa hai khu rừng mà dọc theo lối đi đó các loài động vật hoang dã có thể đi lại
HCVF	Rừng có giá trị bảo tồn cao (High Conservation Value Forest)
IUCN	Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới
Loài có yếu tố quyết định	Những loài đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong chức năng của hệ sinh thái và việc loại bỏ những loài đó sẽ gây ra những thay đổi mang tính nền tảng cho hệ thống.
Loài đặc hữu	Những loài được coi là những loài chỉ có trong giới hạn địa lý một hay nhiều khu vực, lớn hoặc nhỏ, trong vùng phụ Việt Nam và Đông Dương.
Loài trọng điểm	Những loài mà nhu cầu của chúng có thể tóm lược nhu cầu của hầu hết các loài khác
Nhu cầu cơ bản	Những yêu cầu cho sự tồn tại về mặt kinh tế hoặc tâm sinh lý của một cá thể hoặc một nhóm
Rừng đặc dụng	Hạng mục sử dụng đất của Việt Nam bao gồm các Vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu bảo vệ
Rừng phòng hộ	Hạng mục đất sử dụng cho mục đích phòng hộ rừng đầu nguồn của Việt Nam.
Rừng trồng	Rừng nhân tạo thường được trồng bởi những loài mọc nhanh và cây không phải là cây bản địa, ví dụ loài thông, bạch đàn, keo lai.
Rừng tự nhiên	Khu rừng được hình thành bởi những loài cây bản địa không phải do bàn tay con người trồng nên. Chúng có thể bị xuống cấp nặng nề nhưng vẫn được coi là mang tính tự nhiên (nếu so với rừng trồng)
Sách đỏ	Danh sách những loài quý hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng do chính phủ hoặc IUCN lập.

Tài nguyên có yếu tố quyết định	Những nguồn tài nguyên đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong chức năng của hệ sinh thái và việc loại bỏ chúng sẽ gây ra những thay đổi mang tính nền tảng cho hệ thống.
Tầm quan trọng mang tính nền tảng	Một dịch vụ rừng trong đó, 1) đóng góp từ 15 – 20% vào tính kinh tế tiền tệ gia đình hoặc chế độ ăn uống thường ngày của gia đình và không thể bị thay thế bởi những nguồn thay thế khác một cách dễ dàng, có nghĩa là, việc sử dụng nó là không theo ý muốn và/hoặc, 2) sự mất đi hay xuống cấp của dịch vụ này sẽ gây ra tác động nghiêm trọng đến sức khoẻ và sự sinh tồn của người sử dụng.
UBND	Ủy ban nhân dân
Vùng đệm	Vùng nằm xung quanh một Vườn quốc gia trong đó sự phát triển được kiểm soát nhằm tối thiểu hoá những tác động đến Vườn, và hỗ trợ việc bảo tồn đa dạng sinh học.

PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

1 Tổng quan về rừng có giá trị bảo tồn cao

1.1. Khái niệm Rừng có giá trị bảo tồn cao

Thuật ngữ ban đầu về *Rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV)* được xây dựng trong khuôn khổ của chứng chỉ rừng. Nguyên tắc 6 trong số các nguyên tắc và tiêu chí của PEFC về chứng chỉ rừng được sử dụng nhằm nhận dạng các loại rừng đặc biệt có giá trị bảo tồn cao và cần được bảo vệ do một hoặc một số đặc trưng có liên quan đến thuộc tính của hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường và các giá trị xã hội của chúng.

Nguyên tắc 6. Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học

6.1. Chủ rừng phải xác định các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần được bảo vệ hoặc bảo tồn

6.2. Chủ rừng phải có biện pháp bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật

6.3. Chủ rừng phải bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao

6.4. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng

(Nguồn: Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 về việc quy định về quản lý rừng bền vững)

Để có được những hướng dẫn chi tiết hơn cho các nhà quản lý rừng đưa ra định nghĩa Rừng có giá trị bảo tồn cao như là những loại rừng có một hay nhiều thuộc tính sau:

HCV 1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế.

HCV 2: Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, thuộc đơn vị quản lý rừng.

HCV 3: Bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp.

HCV 4: Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước...

HCV 5: Rừng cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương.

HCV 6: là khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương.

Vì vậy một khu rừng được coi là một HCV nếu nó bao gồm một hay nhiều giá trị được nêu ở trên. Điểm quan trọng của nguyên tắc này chính là khái niệm về các giá trị. HCV không liên quan đến việc bảo tồn một loài hiếm có đơn lẻ hay các quyền của cộng đồng. Khái niệm này tổng quát hơn và vì vậy cũng khó định nghĩa hơn. Các giá trị có liên quan nhiều hơn đến chức năng của một khu rừng ở quy mô địa phương, khu vực hay toàn cầu. Những chức năng này có thể là những chức năng cụ thể như phòng hộ rừng đầu nguồn hoặc duy trì nguồn thực phẩm cho người dân địa phương. Tuy

nhiên giá trị cũng bao gồm nhiều yếu tố mang tính lý thuyết hơn như một quần thể loài đặc hữu có thể không có giá trị kinh tế rõ ràng nhưng có tầm quan trọng trong việc bảo tồn đa dạng sự sống.

Điều này đưa đến những kết quả quan trọng đối với các giải pháp quản lý. Hoạt động quản lý phải *duy trì hoặc nâng cao* các giá trị đó chứ không phải chỉ bảo vệ. Chẳng hạn, việc khai thác gỗ có thể được phép ở những khu vực rừng đầu nguồn quan trọng nếu nó được thực hiện với phương thức không làm ảnh hưởng đến chức năng kiểm soát nước trong khu vực đó. Các hoạt động tương tự có thể tiếp diễn trong các khu vực có giá trị xã hội nhưng hoạt động quản lý phải không gây tác động tiêu cực đến các giá trị được cho là quan trọng đối với các cộng đồng địa phương.

1.2. Bộ công cụ HCV cho Việt Nam

HCV phù hợp với Việt Nam nơi bối cảnh sinh thái, môi trường và xã hội đảm bảo rằng hầu hết những người sử dụng rừng tự nhiên đang hoạt động trong một khu rừng có giá trị bảo tồn cao. Khái niệm này, tuy còn mới đối với Việt Nam và có thể dẫn tới một số nhầm lẫn. Để giải quyết vấn đề này, WWF Việt Nam đã tiến hành một quy trình xây dựng một bộ hướng dẫn nhằm hỗ trợ việc xác định HCVF ở Việt Nam. Tài liệu này, được biết đến như là bộ công cụ về HCVF (WWF VN 2012), là sự phỏng theo bộ công cụ HCVF chung do ProForest xây dựng (ProForest 2003). Bộ công cụ này được thiết kế nhằm giúp đỡ các bên có liên quan xác định xem có HCVF hay không và cung cấp một số hướng dẫn về cách quản lý và giám sát các khu vực này.

Bộ công cụ cho Việt Nam bao gồm các tiêu chí và chỉ số về những gì biểu trưng cho HCVF ở Việt Nam. Bộ công cụ dẫn dắt người sử dụng qua một sê-ri câu hỏi nhằm giúp xác định các giá trị hiện có.

PHẦN II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý:

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh có địa bàn nằm trên 13 xã, phường thuộc các huyện Lộc Ninh, Bù Đốp của tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

Huyện Lộc Ninh

- Phía Bắc: giáp các xã Lộc An, Lộc Hòa, khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư
- Phía Nam: giáp các xã Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Thành huyện Lộc Ninh
- Phía Đông: giáp xã Lộc Quang, Lộc Hiệp huyện Lộc Ninh
- Phía Tây: giáp xã Lộc Thiện, biên giới Việt Nam – Cambodia

Huyện Bù Đốp

- Phía Bắc: giáp biên giới Việt Nam – Cambodia
- Phía Nam: giáp thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp
- Phía Đông: giáp xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp
- Phía Tây: giáp xã Hưng Phước, Thiện Hưng huyện Bù Đốp

1.2. Địa hình

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh có địa hình đồi núi dốc. Nằm ở độ cao trung bình từ 100 đến 220m so với mặt nước biển, thấp dần từ phía Đông Nam xuống phía Tây Bắc, có độ dốc bình quân khoảng 15 độ.

1.3. Khí hậu

Mỗi năm có 2 mùa gió: Mùa mưa và mùa khô. Về mùa mưa, gió thịnh hành Tây - Nam. Về mùa khô, gió thịnh hành Đông - Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa còn có gió Đông.

Nhìn chung, trong 1 năm, nhiệt độ không khí dao động không đáng kể. Tháng 4 và tháng 5 là 2 tháng thường có nhiệt độ cao nhất (dao động từ 27°C đến 29 °C), nhiệt độ thấp nhất trong năm dao động trong khoảng từ 24°C đến 25°C.

1.4. Lượng mưa

Trong vùng địa bàn của Công ty, mùa mưa thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11), chiếm 90% lượng mưa cả năm. Mưa trung bình năm lớn nhất thường vào tháng 8 và mùa khô thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau), lượng mưa thời gian này chỉ chiếm 10 - 15% tổng lượng mưa cả năm; mưa trung bình tháng thấp nhất thường vào tháng 2.

1.5. Độ ẩm

Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong năm tại khu vực địa bàn Công ty thay đổi theo hướng giảm trong giai đoạn 2013 - 2014 (từ 76,1% còn 75,5%) và có

chiều hướng tăng dần. Độ ẩm trung bình năm 2015 là 76,3%, năm 2016 là 77,5% và năm 2018 là 78,4%. Trong đó, từ tháng 5 đến tháng 10, độ ẩm không khí duy trì trên 80%; Những tháng còn lại độ ẩm luôn dao động từ trên 60% đến 80%.

1.6. Thủy văn

Do địa bàn Công ty nằm trên khu vực có địa hình đồi núi dốc kẹp giữa các thung lũng nhỏ hẹp, không thuộc lưu vực chính nên sông suối không nhiều. Lưu lượng dòng chảy suối trong khu vực nhỏ từ 10 - 15 m/s, bề rộng suối hẹp. Vì vậy, vào mùa khô, đặc biệt là tháng 3, tháng 4 trong năm, nguồn nước bị cạn kiệt và nguồn nước phục vụ cho các hoạt động chăm sóc rừng hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn nước ngầm.

Nguồn nước ngầm ở khu vực này nằm tương đối sâu, qua khảo sát, một số giếng đào và giếng khoan trong vùng có độ sâu 40-70m so với mặt đất.

2. Địa chất và thổ nhưỡng

2.1. Các loại đất

Theo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng đất đai của công ty kết hợp với kết quả khảo sát tại hiện trường, đất đai trong khu vực do công ty quản lý được chia làm 2 loại là đất nâu đỏ trên đá bazan (Acric Rhodic Ferrasols), đất nâu vàng trên đá bazan (Acric Xanthic Ferrasols) và đất nâu vàng trên phù sa cổ (Haplic Chromic Acrisols)

2.2. Phân hạng đất

Đất trồng cao su của Công ty được phân hạng theo các yếu tố có ảnh hưởng đến sinh trưởng và sản lượng của cao su và được phân làm năm mức độ giới hạn tăng dần từ 0 đến 4.

- Vùng có điều kiện khí hậu phù hợp: Không có những giới hạn lớn về các yếu tố khí hậu, có cao trình dưới 500 m. Căn cứ vào mức độ giới hạn của các yếu tố nêu trên, đất trồng cao su được phân hạng như sau:

- + Hạng I: chỉ có yếu tố ở mức độ giới hạn loại 0 và loại 1 (L1).
- + Hạng II: có từ một yếu tố ở mức độ giới hạn loại 2 (L2).
- + Hạng III: có một yếu tố ở mức độ giới hạn loại 3 (L3)
- + Hạng IVa: có 1 yếu tố ở mức độ giới hạn loại 4 có thể cải tạo.
- + Hạng IVb: có 1 yếu tố ở mức độ giới hạn loại 4 không thể cải tạo.

3. Kinh tế, xã hội

3.1. Kinh tế:

Công ty với diện tích cây cao su là 11.336,14, chiếm tỷ lệ 17,7% so với diện tích cao su của 2 huyện Lộc Ninh và Bù Đốp, tạo việc làm ổn định cho 2.711 lao động trực tiếp và gián tiếp. Trong những năm gần đây, do giá bán mủ cao su ở mức thấp nên ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người lao động, tuy nhiên Công ty vẫn đảm bảo trả lương cho người lao động cao hơn mức lương tối thiểu vùng.

Ngoài ra, công ty đang quản lý và sử dụng 1 nhà máy chế biến mủ cao su. Nhà máy đã đáp ứng chế biến hết sản lượng mủ cao su thu hoạch của công ty và đáp ứng 1 phần thu mua tiểu điền và gia công ngoài tại địa phương. Tiền lương của người lao động tại Công ty bình quân khoảng 6.700.000 đồng/tháng; thu nhập của người lao động tại Công ty bình quân khoảng 5.341.110 đồng/tháng.

3.2. Dân số

Công ty nằm trong địa bàn có mật độ dân số trung bình, dân số trung bình năm 2019 là 114,674 nghìn người, bình quân 134 người/km². Tổng tỷ suất sinh năm 2019 đạt 2,27 con/phụ nữ. Các phường và thị trấn có mật độ dân số cao hơn các xã.

3.3. Dân tộc

Về thành phần dân tộc, các xã có rừng cao su của Công ty quản lý có thành phần dân tộc khá đa dạng, gồm người Kinh, S' Tiêng, Khơ Me, Tà Mun, Châu Ro và Hoa, trong đó người S' Tiêng và Châu Ro là những dân tộc sống lâu đời ở đây. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 20% tổng số nhân khẩu huyện Hớn Quản (khoảng 20.000 người), và chiếm 7,6% dân số huyện Chơn Thành, tuy nhiên phân bố không đều giữa các xã và tập trung nhiều ở các xã vùng sâu vùng xa của huyện.

3.4. Lao động

- Tổng số lao động Công ty hiện tại là 2.842 người, trong đó trình độ trên Thạc sĩ, sau Đại học 10 người, Đại học 247 người, Cao đẳng 102 người, trung cấp 147 người, lao động phổ thông: 2.258 người.

- Công ty đã tạo được việc làm và thu nhập ổn định cho cán bộ công nhân viên, với mức thu nhập bình quân trên 5,34 triệu đồng/người/tháng. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn tạo việc làm cho hàng trăm lao động địa phương tại các Nông trường Công ty đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

Việc thực hiện chế độ tiền lương, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động của công ty:

3.5. Chính sách xã hội

- Thực hiện cấp phát và chi trả trợ cấp và kịp thời cho gia đình chính sách và cán bộ hưu trí theo quy định.

- Việc thực hiện chế độ tiền lương, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động của Công ty được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định hiện hành, công khai, minh bạch. Công ty có bảng lương, phiếu lương cụ thể cho từng công nhân. Đơn giá, định mức tiền lương được công bố rộng rãi, rõ ràng.

3.6. Quốc phòng an ninh trên địa bàn

Công ty và các đơn vị trực thuộc (như nông trường, nhà máy,...) đã phối hợp với địa phương phát huy có hiệu quả hoạt động của mô hình Ban Chỉ huy thống nhất (giữa Công ty - huyện, thị xã; Tiểu ban chỉ huy thống nhất xã - nông trường) trong

công tác bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự và phòng, chống các loại tội phạm xã hội trên địa bàn.

Công ty và các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch phòng chống cháy nổ và thực hiện nghiêm việc phòng chống cháy nổ trên vườn cây và các nhà máy, tổ chức lực lượng canh gác đảm bảo xử lý kịp thời các sự cố xảy ra; phối hợp với cảnh sát PCCC Tỉnh và các huyện trên địa bàn tổ chức các đợt tập huấn nghiệp vụ và diễn tập phương án chữa cháy.

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

Các khu rừng được lựa chọn đưa vào đánh giá gồm: Toàn bộ rừng trồng là rừng sản xuất của Công ty (Công ty không có rừng tự nhiên và không có rừng phòng hộ hay đặc dụng). Kết quả đánh giá như sau:

HCV 1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế

- HCV 1.1: Các khu rừng đặc dụng

Khu rừng này có phải là một khu rừng đặc dụng hiện có hay đề xuất không?

Không: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con (Trực thuộc tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam) tổng diện tích vườn cây Cao su: 12.340,62 ha, trong đó diện tích 3.596 ha thuộc Nông trường 2 (xã Lộc Tấn) và Nông trường 3 (xã Lộc Thuận) huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước xin cấp chứng chỉ rừng PEFC.

Khu rừng này có liên kề một khu rừng đặc dụng hoặc nằm trong vùng đệm?

Không: Các khu vực rừng của Công ty không liên kề với khu rừng đặc dụng nào.

Khu rừng này có gần khu rừng đặc dụng nào không?

Không: Các khu vực rừng của Công ty không gần với khu rừng đặc dụng nào

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

- HCV 1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp

Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Việt Nam được tìm thấy trong khu rừng này không?

Không: Qua đánh giá của các chuyên gia về đa dạng sinh học cho rằng khu vực không tồn tại một số loài động thực vật bị đe dọa và nguy cấp, rừng ở đây là rừng trồng sản xuất nên tính đa dạng sinh học rất nghèo, không phát hiện thấy các loài động thực vật quý hiếm.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- HCV 1.3: Các loài đặc hữu

Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu được ghi nhận ở khu rừng này không?

Không: Kết quả điều tra, cũng như thông tin phỏng vấn cán bộ Công ty và người dân địa phương không phát hiện loài đặc hữu nào phân bố trong khu rừng.

- HCV 1.4: Công dụng quan trọng theo thời gian

Có các nguồn thức ăn/ khu đất ngập nước/các quần xã di cư hiện hữu trong khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?

Không: Trong khu vực không có khu ngập nước hay các quần xã di cư

Có phải nguồn tài nguyên rất quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay

quần xã sinh học không?

Không.

Khu vực này có phải là khu RAMSAR thực tế hoặc tiềm năng hay không?

Không. Khu vực nói trên không phải và không có tiềm năng là khu RAMSAR trong tương lai.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU.**

Khu vực này có phải nằm trong khu bảo tồn được đề xuất hay không?

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU.**

HCV 2: Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, thuộc đơn vị quản lý rừng.

Khu vực rừng này có phải là một dải rừng liên tục

Không: Rừng của Công ty nằm các nông trường trong đó:

Toàn bộ diện tích rừng quản lý có diện tích rộng hơn 10.000 ha?

Có: tổng diện tích vườn cây Cao su: 12.340,62 ha, trong đó có 3.596 ha thuộc Nông trường 2 (xã Lộc Tấn) và Nông trường 3 (xã Lộc Thuận) huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Có một quần thể loài trọng yếu sinh sống hay không?

Không:

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU.**

HCV 3: Bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp.

Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?

Phân loại các hệ sinh thái bị đe dọa hoặc nhạy cảm

1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
3. Rừng trên núi đá vôi
4. Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
5. Rừng ngập mặn
6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
7. Rừng khộp
8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
9. Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh

10. Rừng lùn trên đỉnh núi

11. Rú gai hoặc chuông gai khô hạn

12. Rừng rêu

KHÔNG: Toàn bộ rừng của Công ty là rừng trồng sản xuất.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

HCV 4: Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước...

- HCV 4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu.

Có tiểu khu nào của Công ty được xác định là rừng phòng hộ không?

Không: Rừng của Công ty là rừng trồng sản xuất

Có một ngôi làng hoặc một cộng đồng sử dụng trên 90% nước để ăn/uống, sử dụng cho hộ gia đình và tưới tiêu từ một nguồn duy nhất, hoặc một số nguồn trong khu rừng?

Không: Căn cứ vào bản đồ bảo vệ hành lang ven suối, các suối trên địa bàn quản lý của Công ty chủ yếu là suối nhỏ và khe cạn không cung cấp được trên 90% nhu cầu nước sinh hoạt, tưới tiêu cho làng hoặc cộng đồng tại khu vực này.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- HCV 4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển.

Diện tích rừng có được quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ không?

Không: Rừng của công ty là rừng trồng sản xuất

Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, gió bão, sạt lở đất, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?

KHÔNG: Khu vực rừng của Công ty không có hiện tượng sạt lở đất và lũ quét, không nằm trong khu vực gió bão và sóng biển dâng...

HCV 5: Rừng cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương.

Có những cộng đồng sinh sống trong hoặc gần một khu rừng?

Có: Gần ranh giới có 1 một số hộ dân của người Kinh sinh sống

Những cộng đồng có sử dụng rừng đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?

Không: Hiện nay người dân tộc thiểu số tại khu vực đã hòa nhập với nền kinh tế thị trường tại địa phương và không còn phụ thuộc vào rừng tự nhiên để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ nữa.

Những nhu cầu cơ bản là nền tảng đối với cộng đồng địa phương không?

Không: Những nhu cầu cơ bản của họ đã được thay thế bằng các sản phẩm phổ thông như: Họ đã sử dụng bếp ga thay cho dùng củi, họ đã đến các trạm y tế của xã và trung tâm y tế của huyện để khám chữa bệnh, và sử dụng gạch để làm nhà và xây dựng chuồng trại...

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

HCV 6: là khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương.

Có cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng?

Có: Khu vực rừng của công ty có một số hộ dân dân tộc kinh sống bên trong và gần rừng.

Những cộng đồng này có sử dụng rừng là đặc trưng văn hoá của họ không?

Không: Rừng ở đây là rừng trồng sản xuất, cộng đồng người dân ở đây không sử dụng rừng trồng là đặc trưng văn hóa của họ.

Khu rừng này có vai trò cấp thiết trong việc nhận diện văn hóa?

Không: Rừng ở khu vực Công ty quản lý là rừng trồng sản xuất và không có vai trò trong việc nhận diện văn hóa của cộng đồng địa phương.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

PHẦN IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua điều tra đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) trên diện tích rừng của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh thì rừng do Công ty quản lý không phải là rừng có giá trị bảo tồn cao.

Tóm tắt HCV tại khu vực rừng Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

Giá trị	Kết quả đánh giá
HCV1: Tập trung các giá trị đa dạng sinh học	KHÔNG HIỆN HỮU
Các khu bảo vệ	Không hiện hữu
Các loài bị đe dọa và nguy cấp	Không hiện hữu
Loài đặc hữu	Không hiện hữu
Công dụng mang tính tạm thời	Không hiện hữu
HCV2: Rừng cấp cảnh quan	KHÔNG HIỆN HỮU
Dải rừng liên tục	Không hiện hữu
Điều kiện rừng còn gần tự nhiên	Không hiện hữu
Diện tích rộng hơn 10.000 ha	Có hiện hữu
Quản thể loài trọng yếu	Không hiện hữu
HCV3: Các kiểu rừng bị đe dọa	KHÔNG HIỆN HỮU
Hệ sinh thái hiếm	Không hiện hữu
Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?	Không hiện hữu
HCV4: Dịch vụ của tự nhiên	KHÔNG HIỆN HỮU
Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước uống, thủy lợi và thủy điện	Không hiện hữu
Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng hộ xói lở đất, lũ lụt và lắng đọng trầm tích	Không hiện hữu
Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sống tại khu vực	Không hiện hữu
HCV5: Nhu cầu cơ bản	KHÔNG HIỆN HỮU
Có những cộng đồng sinh sống trong hoặc gần một khu rừng?	Có hiện hữu
Những cộng đồng sử dụng rừng đáp ứng các nhu cầu cơ bản	Không hiện hữu
Những nhu cầu cơ bản là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương?	Không hiện hữu
HCV6: Nhận diện văn hoá	KHÔNG HIỆN HỮU

Giá trị	Kết quả đánh giá
Có cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng?	Có hiện hữu
Những cộng đồng có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ?	Không hiện hữu
Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa không?	Không hiện hữu

2. Kiến nghị

Tuy những khu rừng của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh không phải là rừng có giá trị bảo tồn cao nhưng vẫn có ảnh hưởng đến các giá trị về môi trường và xã hội của cộng đồng người dân địa phương. Vì vậy, Công ty cần phải tiếp tục duy trì các biện pháp hỗ trợ cộng đồng địa phương về nhằm giúp cộng đồng phát triển kinh tế, đồng thời có kế hoạch quản lý bảo vệ tốt hơn nhằm giảm thiểu những tác động thiên tai như: bão, lũ lụt, xói mòn đất... trong quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh rừng của Công ty.

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
LÂM NGHIỆP NHIỆT ĐỚI



Dương Liễn Đức

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baltzer, M. C., Nguyen Thi Dao and R. G. Shore (2001); *Towards a Vision for Biodiversity Conservation in the Forests of the Lower Mekong Ecoregion Complex*, WWF Indochina and WWF US, Hanoi and Washington D. C. (2 volumes in English).
2. BirdLife International and FIPI (2001). *Sourcebook of existing and proposed protected areas in Vietnam*. BirdLife International Vietnam Program and FIPI. Hanoi, Vietnam.
3. Gilmour, D., Nguyen Van San (1999). Buffer zone management in Vietnam. IUCN Vietnam Publication.
4. Gilmour, D., Nguyen Van San and Xiong Tsechalicha (2000). Rehabilitation of Degraded Forest Ecosystems in Cambodia, Lao PDR, Thai Land and Vietnam. Conservation Issue in Asia. IUCN The World Conservation Union. 70 pages.
5. Ingles, A. W., Musch, A. & Quist-Hoffmann (1999). The participatory process for supporting collaborative management of natural resources: An overview. FAO, Rome.
6. Bộ công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn ca Việt Nam, Hà Nội, WWF Chương trình Việt Nam 2008
7. Hồ sơ thiết kế khai thác gỗ năm 2019
8. Báo cáo đa dạng sinh học năm 2019
9. Báo cáo đánh giá tác động xã hội năm 2019